# CHUYÊN ĐỀ 20

**PHÁT ÂM - PRONUNCIATION**

1. **LÍ THUYẾT**

Câu tường thuật là loại câu thuật lại lời nói của người khác dưới dạng gián tiếp.

# Một số thay đổi cơ bản khi tường thuật

Khi chuyển từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp có những thay đổi sau:

# Các đại từ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các đại từ** | **Trực tiếp** | **Gián tiếp** |
| ***Subject pronouns*** | I | he/ she |
| You | I/ We/ They |
| We | We/ They |
| ***Object pronouns*** | me | him/ her |
| you | me/ us/ them |
| us | us/ them |
| ***Possessive adjectives*** | my | his/ her |
| your | my/ our/ their |
| our | our/ their |
| ***Possessive pronouns*** | mine | his/ hers |
| yours | mine/ ours/ theirs |
| ours | ours/ theirs |
| ***Demonstratives*** | this | that |
| these | those |

* 1. **Trạng từ chỉ thời gian**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trực tiếp** | **Gián tiếp** |
| Today | that day |
| Tonight | that night |
| Tomorrow | the next day/ the following day |
| Tomorrow morning | the next morning |
| Yesterday | the day before/ the previous day |
| Ago | before |
| Now | then |
| Next (Tuesday) | the next/ following Tuesday |

|  |  |
| --- | --- |
| Last (Tuesday) | the previous Tuesday/ the Tuesday before |
| The day after tomorrow | in two days' time/ two days later |
| The day before yesterday | two days before |
| Here | there |

* 1. **Thì của động từ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên thì** | **Trực tiếp** | **Gián tiếp** |
| *Hiện tại đơn* | * **V(bare)/V(s,es)**   He said: "I live in a big city."   * **am/is/are**   She said: "I am at home." | **- Ved/ V (cột 2)**  He said (that) he lived in a big city.  - **Was/were**  She said (that) she was at home. |
| *Quá khứ đơn* | * **Ved/V (cột 2)**   Peter said: "I did it by myself."   * **Was/were**   Mary said: "I was in the park last Sunday." | * **Had + VPII**   Peter said (that) he had done it by himself.   * **Had been**   Mary said (that) she had been in the park the Sunday before. |
| *Hiện tại tiếp diễn* | **Am/is/are + V-ing**  She said: "we are learning now." | **Was/were + V-ing**  She said (that) she was learning then. |
| *Quá khứ tiếp diễn* | **Was/were + V-ing**  He said: "I was sleeping then." | **Had + been + V-ing**  He said (that) he had been sleeping then |
| *Hiện tại hoàn thành* | **Have/has + Vp2**  He said: "Someone has stolen my bag." | **Had + Vp2**  He said fthati someone had stolen his bag |
| *Hiện tại hoàn thành tiếp diễn* | **Have/has + been + Ving**  She said: "I have been waiting for you for 3 hours." | **Had + been + Ving**  She said (that) she had been waiting for me for 3 hours. |
| *Tương lai đơn* | **Will/shall + V(bare)**  Lan said: "I will call you tonight." | **Would + V(bare)**  Lan said fthatf) she would call me that night. |
| *Tương lai gần* | **Am/is/are + going to + V**  Huong said: "we are going to have a party next weekend." | **Was/were + going to + V**  Huong said (that) they were going to have a party the next weekend." |
| *Động từ khuyết thiếu* | **Can**  He said: "I can’t come on time." | **Could**  He said (that) he couldn't come on time. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | - **Must/have to (sự bắt buộc)** | **- Had to** |
| She said: "I must take care of my little  brother." | She said (that) she had to take care of  her little brother. |
| - **Must (sự suy diễn)** | - **Must** |
| He said: "You must be tired now." | He said (that) I must be tired then. |
| - **Must (đưa ra lời khuyên)** | **- Must** |
| My father said: "This exam is very important. You must prepare for it well." | My father said (that) that exam was  very important and I must prepare for it well. |
| - **Mustn't (sự cấm đoán)** | **- Mustn't** |
| She said: "You mustn't make noise here." | She said (that) I mustn't make noise there. |
| **May** | **Might** |
| My teacher said: "You may use dictionaries for this test." | My teacher said (that) we might use dictionaries for that test. |
| **Need** | **Needed/had to** |
| He said: "I need do it now." | He said (that) he needed/had to do it then. |
| - **Needn't (dùng ờ hiện tại)** | - **Needn't/didn't have to** |
| She said: "We needn't set off early." | She said (that) they needn't/didn't have  to set off early. |
| - **Needn't (dùng ở tương lai**) | - **Wouldn't have to** |
| He said: "You needn't come here tomorrow." | He said (that) I wouldn't have to come here the next day. |

1. **Không thay đổi thì động từ**
   1. **Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại hoặc tương lai**

Ví dụ:

He says: "I have just finished my work."

 He says (that) he has just finished his work.

# Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ, cũng không có thay đổi thì động từ trong những trường hợp sau

## *Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lí*

Ví dụ:

The little boy said: "Mother's mother is grandmother."

 The little boy said mother's mother is grandmother.

## *Khi động từ trong câu trực tiếp có các thì: quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn, quá khứ đơn* với quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn (đi kèm thời gian cụ thể)

Ví dụ:

He said: "I was doing my homework when my mother came in."

 He said (that) he was doing his homework when his mother came in. He said: "I was born in 2000."

 He said (that) he was born in 2000.

## *Khi động từ trong câu trực tiếp có: used to, should, would, could, might, ought to, had better, would* rather

Ví dụ:

Peter said: "We used to go fishing in the afternoon."

 Peter said (that) they used to go fishing in the afternoon.

## *Khi tường thuật mệnh đề ước muốn với “wish” và “if only*” Ví dụ:

He said: "I wish I were taller."

 He said (that) he wished he were taller.

## *Câu điều kiện loại 2, 3*

Ví dụ:

He said: "If I were you, I would apologize to Linda."

 He said (that) if he were me, he would apologize to Linda.

## *Cấu trúc: "It's (high/about) time..."*

Ví dụ:

My mother said: "It is high time you washed the dishes."

 My mother said (that) it was high time I washed the dishes.

# Các loại câu tường thuật

1. **Câu tường thuật ở dạng câu kể**

Công thức: **S + say(s)/said + (that) + S + V** Lưu ý: say(s) /said to sb  tell(s)/told sb Ví dụ:

He said to me: "You are my best friend."

 He told me (that) I was his best friend.

# Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

## *Câu hỏi YES-NO*

Công thức: **S + asked/wanted to know/wondered if/whether + S + V**

Ví dụ:

"Did you go with your mother yesterday?" asked he.

 He asked me if/whether I had gone with my mother the day before.

## *Câu hỏi có từ để hỏi*

Công thức: **S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words/how + S + V**

Ví dụ:

The teacher asked: "Why didn't you go to class last Friday?"

The teacher asked me why I hadn't gone to class the Friday before.

# Câu tường thuật với động từ theo sau bằng động từ nguyên thể

* tell/ask sb + to V: bảo/yêu cầu ai làm gì
* advise sb + to V: khuyên ai làm gì
* promise + to V: hứa làm gì
* threaten + to V: đe doạ làm gì
* warn + sb + not to V: cảnh báo không nên làm gì
* invite sb + to V: mời ai làm gì
* remind + sb + to V: nhắc nhở ai làm gì
* encourage sb + to V: khuyến khích ai làm gì
* offer + to V: đề nghị làm gì
* agree + to V: đồng ý làm gì

# Câu tường thuật với động từ theo sau bằng danh động từ

* accuse sb of + V-ing: buộc tội ai vì làm gì
* admit + V-ing: thừa nhận làm gì
* deny + V-ing: phủ nhận làm gì
* apologize (to sb) for + V-ing: xin lỗi ai vì làm gì
* blame sb for + V-ing: đổ lỗi cho ai vì làm gì
* complain (to sb) about + V-ing: phàn nàn về điều gì
* confess to V-ing: thú nhận làm gì
* congratulate sb on + V-ing: chúc mừng vì làm gì
* criticize sb for V-ing: chỉ trích vì làm gì
* insist on + V-ing: khăng khăng làm gì
* object to + V-ing: phản đối làm gì
* suggest + V-ing: gợi ý/đề nghị làm gì
* thank sb for + V-ing: cảm ơn ai vì làm gì
* warn sb against + V-ing: cảnh báo ai không nên làm gì

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Exercise 1: Viết lại câu bằng cách chuyên từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp**

* 1. Nam said: "I am told to be at school before 7 o'clock".

 ....................................................................................................................................................................

* 1. Thu said: "All the students will have a meeting next week".

 ....................................................................................................................................................................

* 1. Phong said: “My parents are very proud of my good marks".

 ....................................................................................................................................................................

* 1. The teacher said: "All the homework must be done carefully".

 ....................................................................................................................................................................

* 1. Her father said to her: "You can go to the movie with your friend".

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "Do you enjoy reading?", Phong asked Peter.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "Do your sister and brother go to the same school?", she asked Nam.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "Are there any oranges in the fridge?", she asked her mom.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "Were you reading this book at 8 o'clock last Sunday?", she asked Ba.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "Will it rain tomorrow morning?", he asked his friend.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "Where does your father work?" the teacher asked me.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "How many people are there in your family?" she asked Lan.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. Tam's friend asked him: "How long will you stay in England?"

 ....................................................................................................................................................................

* 1. The teacher said to Lien: "What's your hobby?"

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "How do you go to the airport?" his friend asked him.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "I wish I hadn't gone to the party last night" she said.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. " The Earth moves around the Sun", my teacher said.

 ....................................................................................................................................................................

* 1. Peter said: "I want to tell you the news. You must be surprised"

 ....................................................................................................................................................................

* 1. The woman said: “When I was walking on the pavement, a strange man stopped and asked me the way to the nearest bank."

 ....................................................................................................................................................................

* 1. "How many lessons are you going to learn next month?", he asked me.

 ....................................................................................................................................................................

# Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Jack asked his sister where she (go) the following day.
2. The mother told her son (behave) so impolitely
3. She asked why Mathew (look so embarrassed when he saw Carole.
4. The boy admitted (not do) the homework.
5. Our grandparents used to suggest (wear) sunglasses when we were out on bright sunny days.
6. Robert offered (help) Carlo do the dishes.
7. The captain ordered his men (abandon) the ship immediately.
8. Tom promised (give) Janet the answer by the end of the week.
9. Jane criticized Frank for (disclose) their confidential report to the press.
10. The team leader reminded us (tidy up) the final draft before submission.
11. The kidnappers threatened (kill) our boy if we did not pay the ransom.
12. Bill said that he never (be) to Russia and he thought he (go) there the next year.
13. John apologized to his Mum for (break) his promise.
14. Steve warned Mike (touch) the wires as it might be deadly.
15. The police asked Mr John what he (do) the night before.
16. The doctor strongly advised Jasmine (take) a few days' rest.
17. Mary said if she (be) rich, she (travel) around the world.
18. He said that English (be) very useful for my future job and I (must) master it
19. He said they (play) games in the bedroom then.
20. She said that I had better (go) home early.

# Exercise 3: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. She said to him: "Give me another glass of wine".

 She told......................................................................................................................................................

1. She said to me: "Bring me a book".

 She asked ....................................................................................................................................................

1. The mother said to him: "Open the window please!".

 The mother told ..........................................................................................................................................

1. The captain said to them: "Wait here until I come back".

 The captain asked ......................................................................................................................................

1. "Do come and enjoy tea with my family" she said.

 She invited us .............................................................................................................................................

1. "Why don't we come to visit our teacher today?" he said.

 He suggested...............................................................................................................................................

1. "My advice to you is to do morning exercises" she said.

 She advised me ...........................................................................................................................................

1. "I'm sorry I broke the glass", said Peter.

 Peter apologized ........................................................................................................................................

1. "Why don't you put your luggage under the seat?" he asked,

 He suggested..............................................................................................................................................

1. "It's true that I broke your old vase", she said in tears.

 She admitted ...............................................................................................................................................

1. "Don't move or I'll shoot", said the bank robber to the clerk.

 The bank robber threatened ......................................................................................................................

1. "Don't forget to phone the police", she told him.

 She reminded .............................................................................................................................................

1. "Don't swim out too far, boys", said the coach.

 The coach warned.......................................................................................................................................

1. Linh said, "If my father repairs the bike now, I will ride the bike to school."

 Linh said ....................................................................................................................................................

1. "I would have passed the exam if I had tried my best” Binh said.

 Binh said ...................................................................................................................................................

# Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. The interviewer asked me what experience for the job.

A. do you get B. did I get C. I got D. you got

1. They asked me whether I was working

A. next day afternoon B. the afternoon followed

C. the following afternoon D. tomorrow afternoon

1. "Where have you been hiding?", she asked. She asked me where hiding.

A. I have been B. have I been C. had I be D. I had been

1. He asked me home the day before.

A. what time I leave B. what time I will leave

C. what time I had left D. what time I left

1. John asked me in English.

A. what does this word mean B. what that word means

C. what did this word mean D. what that word meant

1. She said I an angel.

A. am B. was C. were D. have been

1. Laura said she had worked on the assignment since

A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day

1. John asked me interested in any kind of sports.

A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was

1. John asked me that film the night before.

A. that I saw B. had I seen C. if I had D. if had I seen

1. She asked me the seat or not.

A. if / had occupied B. whether / was occupied

C. if / has been occupied D. whether / occupied

1. The policeman asked us
   1. had any of us seen the accident happen
   2. if had any of us seen the accident happen
   3. whether any of us had seen the accident happen
   4. that if any of us had seen the accident happen
2. I asked him but he said nothing.

A. what the matter was B. what was the matter

C. the matter was what D. what's the matter was

1. James him up when the bus reached the square.

A. told me wake B. asked me to wake

C. said me to wake D. requested me waking

1. I wonder we'll catch the bus we'll take a taxiể

A. if / and whether B. whether / or that C. if / or that D. whether / or whether

1. Excuse me. Could you tell me ?

A. what time is it B. what is the time C. what time it is D. it is what time

1. We wonder from his office after that scandal.

A. why did he not resign B. why he did not resign

C. why he not resign D. why didn't he resign

1. Jeff wanted to know .

A. that why were his friends laughing B. why were his friends laughing

C. why his friends were laughing D. the reason why his friends laughing

1. Mr Hawk told me that he would give me his answer the day.

A. previous B. following C. before D. last

1. She him whether he liked the steak she cooked.

A. asks B. wondered C. wanted to know D. asked

1. His neighbours sometimes wondered he did for a living.

A. why B. when C. where D. what

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | *Nam said (that) he was told to be at school before 7 o'clock.* | Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn  thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp và đổi "I   he". |
| 2 | *Thu said (that) all the students would*  *have a meeting the next/following week.* | Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn  "will" thành "would" trong câu gián tiếp và “next week  the next/following week". |
| 3 | *Phong said (that) his parents were very proud of his good marks.* | Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn  thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp và đổi "my   his". |
| 4 | *The teacher said (that) all the home¬work had to be done carefully.* | Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi "must"   “had to" trong câu gián tiếp khi nó diễn tả sự bắt buộc. |
| 5 | *Her father told her (that) she could go*  *to the movie with her friend.* | Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ cần đổi "you   she", "Your  her", "Can  could". |
| 6 | *Phong asked Peter if he enjoyed reading.* | Câu hỏi “yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether".  Cần đổi "you  he", hiện tại đơn  quá khứ đơn  (enjoy  enjoyed). |
| 7 | *She asked Nam if his sister and*  *brother went to the same school* | Câu hỏi "yes/ no” nên ta dùng "if" hoặc “whether".  Cần đổi "your  his", hiện tại đơn  quá khứ đơn |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 8 | *She asked her mom if there were some oranges in the fridge.* | Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether".  Cần đổi hiện tại đơn  quá khứ đơn.  Any  some. |
| 9 | *She asked Ba if he had been reading that book at 8 o'clock the previous Sunday.* | Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "you  he", quá khứ tiếp diễn  quá khứ hoàn thành tiếp diễn, "this  that, last Sunday   the previous Sunday" |
| 10 | *He asked his friend if it would rain the following morning.* | Câu hỏi ẵMyes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether"  Cần đổi "will  would, tomorrow morning  the following morning". |
| 11 | *The teacher asked me where my father worked.* | Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.  Cần đổi "your  my", hiện tại đơn  quá khứ đơn |
| 12 | *She asked Lan how many people there were in her family.* | Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.  Cần đổi "your  her, are  were". |
| 13 | *Tam's friend asked him how long he would stay in England.* | Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.  Cần đổi "you  he, Will  would". |
| 14 | *The teacher asked Lien wriut her hobby was.* | Câu hỏi có từ' để lìỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.  Cần đổi "your  her", hiện tại đơn  quá khứ đơn |
| 15 | *His friend asked him how he went to the airport.* | Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.  Cần đổi hiện tại đơn  quá khứ đơn, "you  he" |
| 16 | *She said she wished she hadn't gone to the party the night before.* | Câu trực tiếp là câu ước nên khi chuyển sang câu gián  tiếp không thay đổi thì động từ.  Cần đổi "I  she, last night  > the night before". |
| 17 | *My teacher said (that) the Earth moves around the Sun.* | Khi câu trực tiếp diễn tả một chân lí hoặc một sự thật hiển nhiên thì sẽ không thay đổi thì khi chuyển sang gián tiếp. |
| 18 | *Peter said (that) he wanted to tell me the news and 1 must be surprised.* | Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn (want  wanted) và đổi "I he, you  I" trong câu gián tiếp. |
| 19 | *The woman said when she was walking on the pavement, a strange man stopped and asked her the way to the nearest bank.* | Khi động từ trong câu trực tiếp có sự kết hợp của thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn thì sẽ không thay đổi thì khi chuyển sang gián tiếp.  Cần đổi "I  she, me  her". |
| 20 | *He asked me how many lessons I was going to learn the following month.* | Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S+ V  Cần đổi hiện tại tiếp diễn  quá khứ tiếp diễn, "next  month  the following month, you  I". |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | Would go | Căn cứ vào "the following day" được chuyển từ "tomorrow".   go would go  **Tạm dịch:** Jack hỏi chị gái ngày mai chị ấy sẽ đi đâu. |
| 2 | Not to behave | Cấu trúc: tell sb to do st: bảo ai làm gì  **Tạm dịch**: Bà mẹ bảo cậu con trai không được cư xử mất lịch sự như thế. |
| 3 | Looked | **Tạm dịch:** Cô ấy hỏi tại sao Mathew trông bối rối khi anh ấy gặp Carole |
| 4 | Not doing | Cấu trúc: admit + V-ing: thừa nhận làm gì  **Tạm dịch:** Thằng bé thừa nhận không làm bài tập về nhà. |
| 5 | Wearing | Cấu trúc:  Suggest + Ving: gợi ý/đề xuất làm gì  **Tạm dịch**: ông chúng tôi từng đề xuất đeo kính râm khi chúng tôi ra ngoài vào những ngày đầy nắng. |
| 6 | To help | Cấu trúc:  Offer + to V: đề nghị làm gì  **Tạm dịch:** Robert đề nghị giúp Carlo làm các món ăn. |
| 7 | To give | Cấu trúc:  Order sb + to V: ra lệnh cho ai làm gì  **Tạm dịch:** Thuyền trưởng ra lệnh cho đội của mình phải rời khỏi tàu ngay  lập tức. |
| 8 | Having disclosed | Cấu trúc:  Promise + to V: hứa làm gì  **Tạm dịch:** Tom hứa sẽ cho Janet câu trả lời vào cuối tuần. |
| 9 | Having disclosed | Cấu trúc:  Criticize sb for doing St: chỉ trích ai vì làm gì  **Tạm dịch:** Jane chỉ trích Frank vì tiết lộ thông tin mật của họ cho báo chí. |
| 10 | To tidy up | Cấu trúc:  Remind sb + to V: nhắc nhở ai làm gì  **Tạm dịch:** Trưởng nhóm nhắc nhở chúng tôi rà soát bản dự thảo cuối cùng  trước khi trình. |
| 11 | To kill | Cấu trúc:  Threaten + to V: đe doạ làm gì  **Tạm dịch:** Những kẻ bắt cóc đe doạ giết chết con trai của chúng tôi nếu  chúng tôi không trả tiền chuộc. |
| 12 | Had never been/ would go | Căn cứ vào "never"  "be" phải chia về thì hiện tại hoàn thành. Khi  chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, thì hiện tại hoàn thành  quá khứ  hoàn thành; Căn cứ vào "the next year" thì "go  would go".  **Tạm dịch:** Bill nói rằng anh chưa bao giờ đến Nga và anh nghĩ anh sẽ đến đó năm sau. |
| 13 | breaking | Cấu trúc:  Apologise to smb for V-ing: xin lỗi ai vì đã làm gì  **Tạm dịch:** John xin lỗi mẹ vì không giữ lời hứa. |
| 14 | Not to touch | Cấu trúc:  Warn sb not + to V = warn sb against + V-ing: cảnh báo ai không làm gì |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Tạm dịch**: Steve cảnh báo Mike không chạm vào dây vì nó có thể gây chết  người. |
| 15 | Had  done | Căn cứ vào "the night before"  chia quá khứ hoàn thành  **Tạm dịch:** cảnh sát hỏi ông John đã làm gì tối qua. |
| 16 | To take | Cấu trúc:  Advise sb to V: khuyên ai đó làm gì  **Tạm dịch:** Bác sĩ khuyên Jasmine nên nghỉ ngơi vài ngày. |
| 17 | Were/ would  travel | **Tạm dịch:** Mary nói rằng nếu cô ấy giàu có, cô ấy sẽ đi du lịch vòng quanh  thế giới.  Căn cứ vào nghĩa thì câu này là câu tường thuật điều kiện loại 2. |
| 18 | Was/ must | **Tạm dịch:** Anh ấy nói rằng tiếng Anh rất hữu ích cho công việc của tôi sau này và nói rằng tôi nên thông thạo nó.  Khi chuyển sang câu gián tiếp phải lùi một thì nên “be"  "was". "Must"  mang ý nghĩa khuyên bảo nên giữ nguyên. |
| 19 | Were playing | Căn cứ vào "then" nên câu này phải chuyển từ hiện tại tiếp diễn thành quá  khứ tiếp diễn.  **Tạm dịch:** Anh ấy nói rằng họ đang chơi điện tử ở trong phòng ngủ. |
| 20 | Go | Trong câu thường thuật có "had better" thì không có thay đổi về thì.  **Tạm dịch**: Cô ấy nói rằng tốt hơn hết tôi nên về nhà sớm. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | *She told him to give her another glass of wine.* | Câu hỏi mệnh lệnh:  Tell sb to do st: bảo ai làm gì  Cần đổi "me  her" |
| 2 | *She asked me to bring her a book.* | Câu mệnh lệnh:  Ask sb to do st: bảo ai làm gì  Cần đổi "me  her" |
| 3 | *My mother told him to open the window.* | Câu hỏi mệnh lệnh:  Tell sb to do st: bảo ai làm gì |
| 4 | *The captain asked them to wait there until he came back.* | Câu mệnh lệnh:  Ask sb to do st: bảo ai làm gì  Cần đổi "I  he, here  there" Hiện tại đơn   quá khứ đơn |
| 5 | *She invited me to come and enjoy tea with*  *her family.* | Invite sb to V: mời ai làm gì  Cần đổi "my  her |
| 6 | *He suggested coming to visit their teacher*  *that day.* | Suggest + V-ing: đề nghị làm gì  Cần đổi "today  that day, our  their" |
| 7 | *She advised me to do morning exercises.* | Advise sb to V: khuyên ai làm gì |
| 8 | *Peter apologized to me for breaking/*  *having broken the glass.* | Apologize to sb for V-ing: xin lỗi ai vì đã làm gì |
| 9 | *He suggested that I put my luggage under*  *the seat* | Suggest sb that S + V(không chia)  Cần đổi "your  my” |
| 10 | *She admitted breaking/having broken my*  *old vase.* | Admit + V-ing  Cần đổi "your  my" |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 11 | *The bank robber threatened to shoot the*  *clerk if he/she moved.* | Threaten + to V: đe doạ làm gì |
| 12 | *She reminded him to phone the police.* | Remind sb to V: nhắc nhở ai làm gì |
| 13 | *The coach warned the boys against*  *swimming/not to swim out too far.* | Warn + sb + against + V-ing/warn sb + not to V:  cảnh báo ai không được làm gì. |
| 14 | *Linh said if her father repaired the bike then, she would ride the bike to school.* | Câu điều kiện loại 1 sẽ được lùi về câu điều kiện loại 2 trong câu trực tiếp, gián tiếp.  Cần đổi "my  her, now  then, will would, I   she" |
| 15 | *Binh said he would have passed the exam if he had tried his best.* | Câu điều kiện loại 3 khi đổi sang câu tường thuật  thì chỉ cần ngôi và trạng từ. Cần đổi "I  he, My  his" |

**Exercise 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | C | Cấu trúc câu gián tiếp dạng Wh-question:  S + asked + (O) + Clause (Wh-word + S + V (lùi thì))  (Lưu ý: Không đảo ngữ trong vế này)  **Tạm dịch:** Người phỏng vấn hỏi tôi về những kinh nghiệm tôi đã có cho công việc. |
| 2 | C | Biến đổi trạng ngữ chỉ thời gian trong câu tường thuật: next afternoon  the  following afternoon.  Các phương án còn lại sai cách chuyển.  **Tạm dịch:** Họ đã hỏi tôi liệu tôi có làm việc vào chiều hôm sau không. |
| 3 | D | Câu tường thuật trong quá khứ thì phải lùi thì thành quá khứ hoàn thành. Câu tường thuật là câu hỏi thì ta theo cấu trúc: từ để hỏi + S + V  **Tạm dịch:** Cô ấy hỏi tôi tôi đã trốn ở đâu. |
| 4 | C | Khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, "yesterday the day before". Do đó, căn cứ  vào "the day before"  động từ ở câu gián tiếp phải chia ở thì quá khứ hoàn thành Câu tường thuật là câu hỏi thì ta theo cấu trúc:  từ để hỏi + S + V.  **Tạm dịch:** Anh ta hỏi tôi tôi dời nhà hôm trước lúc mấy giờ. |
| 5 | D | Do là câu gián tiếp nên phải đổi thì  loại A, B. Không được đảo trự động từ lên  trước chủ từ  loại C  **Tạm dịch:** John hỏi tôi từ đó có nghĩa là gì trong tiếng Anh. |
| 6 | B | Sử dụng quá khứ đơn trong câu gián tiếp mà chủ từ là "I" nên dùng "was".  **Tạm dịch:** Cô ấy nói tôi là một thiên thần. |
| 7 | C | Do đấy là câu tường thuật nên trạng từ "yesterday  the day before" hoặc là  "tomorrow  the next day". Tuy nhiên, căn cứ vào “had worked”   Đáp án là C.  **Tạm dịch:** Laura nói rằng cô ấy đã làm bài tập được giao từ hôm qua. |
| 8 | D | Căn cứ vào động từ "ask"  Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi.  Căn cứ vào bốn phương án  Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi "yes/no" nên khi  chuyển sang gián tiếp ta theo công thức: if/whether + S + V   Đáp án là D (vì "I" đi với "was")  **Tạm dịch:** John hỏi tôi có thích loại thể thao nào không. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 9 | C | Câu gián tiếp không đảo "had" lên trước chủ từ  Có "ask" nên dùng "if" ("if" thay thế cho từ để hỏi)  **Tạm dịch:** John hỏi tôi có xem bộ phim tối qua không. |
| 10 | B | Do không có dấu hiệu nên sự việc ở câu trực tiếp ở hiện tại đơn  gián tiếp đổi  sang quá khứ đơn.  "Seat" là danh từ chỉ vật nên ở dạng bị động.  **Tạm dịch:** Cô ấy hỏi tôi chỗ ngồi đã được giữ hay chưa? |
| 11 | C | A và B sai do đảo "had" lên trước chủ từ.  D sai vì "ask" không cần dùng "that" nữa.  **Tạm dịch:** Cảnh sát hỏi có ai trong số chúng tôi đã chứng kiến vụ tai nạn không |
| 12 | A | B sai do đảo "was" lên trước, C sai do "What" nằm sai vị trí. D sai do có hai động từ.  **Tạm dịch:** Tôi hỏi anh ấy có chuyện gì nhưng anh ấy nói không có gì. |
| 13 | B | Câu mệnh lệnh thì ta dùng:  ask + sb + to V: yêu cầu/bảo ai đó làm gì A sai về cấu trúc (tell sb + to V)  **Tạm dịch:** James bảo tôi đánh thức anh ấy dậy khi xe buýt đến quảng trường. |
| 14 | D | wonder... or ... (tự hỏi, liệu... hay ...)  **Tạm dịch:** Tôi tự hỏi liệu chúng tôi sẽ bắt xe buýt hay là taxi. |
| 15 | C | Không đảo "is" lên trước chủ từ.  **Tạm dịch:** Xin lỗi! Bạn có thể cho tôi biết mấy giờ rồi không? |
| 16 | B | Câu gián tiếp nên không đảo "did" lên trước chủ ngữ  Loại A, D Loại C do thêm  "not" mà không mượn trợ động từ.  **Tạm dịch:** Chúng tôi tự hỏi sao anh ấy không từ chức sau vụ scandal ấy. |
| 17 | C | Câu gián tiếp nên không đảo "were" lên trước chủ từ -> Loại A, B D loại vì không  đúng cấu trúc thì.  **Tạm dịch**: Jeff muốn biết tại sao bạn bè anh ấy lại đang cười. |
| 18 | B | Câu gián tiếp nên có thể dùng A hoặc B.  "Would" được chuyển từ "will” nên câu trực tiếp ở tương lai  Chọn B.  **Tạm dịch:** ông Hawk bảo tôi rằng ông ấy sẽ cho tôi câu trả lời vào ngày mai. |
| 19 | D | Căn cử vào "whether"  câu hỏi không có từ để hỏi A loại vì sai thì  B loại vì sai nghĩa ("wonder" có nghĩa là "tự hỏi" thì không có "him") C loại vì sai nghĩa (want to know - muốn biết thì không có "him") **Tạm dịch:** Cô ấy hỏi anh ấy có thích món bít tết cô ấy làm không. |
| 20 | D | Theo nghĩa của câu: Hàng xóm của anh ấy tự hỏi rằng liệu anh ấy làm gì để sống. |